

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BC

Địa Chỉ: 1721 Đường Quốc lộ 1 - Xã An Phú Tây - Huyện Bình Chánh

MST: 0301897104

SỐ: 78/BCTC-DVCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2024

THÁNG 01/2025

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HBC

Địa Chỉ: 1721 Đường Quốc lộ 1 - Xã An Phú Tây - Huyện Bình Chánh

Mã số thuế: 0301897104

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2024

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03 - DN

Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận báo cáo:

- Bộ KH&ĐT
- Bộ Tài chính
- Ban Đổi mới DN
- Sở Nội vụ
- Sở LĐ-TB&XH
- Cục Thuế TP.HCM
- Chi cục tài chính DN TP.HCM
- Cục thống kê TP.HCM
- UBND H.BC
- Phòng TC-KH H.BC
- Lưu

THÁNG 01/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.363.499.973	92.400.864.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.780.947.751	12.900.403.475
1. Tiền	111	VI.01	10.780.947.751	12.900.403.475
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.454.632.297	77.935.312.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	69.835.520.097	75.637.399.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.221.122.458	1.274.011.426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.397.989.742	1.023.901.281
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.488.975.225	1.418.958.458
1. Hàng tồn kho	141		2.488.975.225	1.418.958.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		638.944.700	146.190.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	31.400.000	23.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	607.544.700	123.190.224
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.995.033.971	2.752.194.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.244.302.091	2.185.494.587

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.244.302.091	2.185.494.587
- Nguyên giá	222		7.718.240.727	7.718.240.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.473.938.636)	(5.532.746.140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	39.027.405	39.027.405
- Nguyên giá	231		85.722.000	85.722.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(46.694.595)	(46.694.595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	387.735.185	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	387.735.185	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		323.969.290	527.672.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	323.969.290	527.672.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88.358.533.944	95.153.059.017
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		83.244.569.172	94.880.542.498
I. Nợ ngắn hạn	310		81.650.391.575	86.587.746.205
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	29.501.027.445	22.508.012.401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.179.499	277.539.092
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	21.975.361.095	5.171.644.663
4. Phải trả người lao động	314		8.527.587.149	16.619.548.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	18.388.617.524	29.565.515.218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		1.637.617.108

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.244.618.863	10.807.869.443
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.594.177.597	8.292.796.293
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		6.618.244.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.594.177.597	1.674.551.793
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.113.964.772	272.516.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	19.754.973.207	15.269.015.890
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			552.952.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.962.235.421	5.923.325.931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.860.020.059	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.102.215.362	5.923.325.931
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(14.641.008.435)	(14.996.499.371)
1. Nguồn kinh phí	431		(14.680.035.840)	(15.035.526.776)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		39.027.405	39.027.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		88.358.533.944	95.153.059.017

Người lập biểu

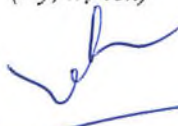
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	128.517.669.852	116.462.642.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	9.129.679.278	2.746.442.565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		119.387.990.574	113.716.199.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	107.459.517.607	97.253.449.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.928.472.967	16.462.749.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.073.008	5.625.685
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.228.468.181	8.909.501.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		6.703.077.794	7.558.873.775
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
11.1. Lãi từ thanh lý TSCĐ	31.1			
11.2 Thu nhập khác	31.2			
12. Chi phí khác	32	VII.7	255.476.836	84.012.699
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1			
12.2. Chi phí khác	32.2		255.476.836	84.012.699
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(255.476.836)	(84.012.699)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.447.600.958	7.474.861.076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.345.385.596	1.551.535.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.102.215.362	5.923.325.931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

- Chi phí đã bao gồm hoàn nhập dự phòng tiền lương năm 2024: -1.637.617.108 đồng.

- Thuế TNDN = $(6.447.600.958 + 276.463.023 \text{ (chi phí không được trừ)}) \times 20\% + 572.800 \text{ (điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp trong kỳ)}$ = 1.345.385.596 đồng.

- Quỹ PT KH&CN = $6.724.063.981 \times 3,272\%$ = 220.000.000 đồng.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vô Văn Thủ

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		133.699.788.428	121.198.286.905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.568.836.390)	(52.446.677.910)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.472.257.343)	(47.229.309.523)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.223.415.317)	(1.485.498.405)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		138.380.615.609	97.616.176.978
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(175.547.615.526)	(107.939.326.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.731.720.539)	9.713.651.119
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(387.735.185)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			5.625.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(387.735.185)	5.625.685
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.119.455.724)	9.719.276.804
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.900.403.475	3.181.126.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	10.780.947.751	12.900.403.475

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo: phải thu khách hàng, phải thu khác

- Nợ phải thu được phân loại theo kỳ hạn thu hồi còn lại. Các khoản phải thu ngắn hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản phải thu dài hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)
Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)
Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)
Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ: theo nguyên giá

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào: chi phí sản xuất, kinh doanh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: số phải khấu hao tính theo nguyên giá, khấu hao theo Phương pháp đường thẳng

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ thuê tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Giá trị ghi sổ của Bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo văn bản số 6013/UBND-CNN ngày 19/11/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đơn vị không trích khấu hao đối với loại tài sản này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi không kỳ hạn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: sửa chữa trụ sở Công ty, phần mềm kế toán, máy vi tính, máy lạnh

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng"

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nợ phải trả được phân loại theo: phải trả người bán, phải trả NSNN và phải trả khác

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo: kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Công ty ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Công ty không lập dự phòng nợ phải trả

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở: số tiền khách hàng thuê nhà SHNN đã trả trước cho cả năm 2023

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: theo phương pháp đường thẳng

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

+ Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

+ Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- + Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
- + Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê
- Giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp có bao gồm khoản chi phí dự phòng tiền lương năm sau, giảm chi phí dự phòng tiền lương

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	15.842.145	13.169.020
- Tiền gửi ngân hàng	10.765.105.606	12.887.234.455
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10.780.947.751	12.900.403.475

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
- Về số lượng:
- Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	69.835.520.097	75.637.399.418
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ UBND HBC (P.TN-MT) (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh)		
+ BQL ĐTXD công trình H.BC (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh, khác...)	58.122.463.155	63.489.657.376
+ UBND Xã Tân Nhựt		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường sạch		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.713.056.942	12.147.742.042
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	21.749.742		35.680.881	
- Ký cược, ký quỹ				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác				
+ Tạm ứng	1.376.240.000		871.000.000	
+ Chi Quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm				
+ Phải thu khác			117.220.400	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác.				
Cộng	1.397.989.742		1.023.901.281	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
+ Các khoản phải thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước do các hộ dân không chịu ký hợp đồng thuê nhà						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.488.975.225		1.418.958.458	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	2.488.975.225		1.418.958.458	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		387.735.185		
- Mua sắm;				
- XDCB (Chi phí xây điểm hện tập kết rác VLB)		387.735.185		

- Sửa chữa.		
Cộng		387.735.185

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	377.996.633		7.182.698.639	157.545.455				7.718.240.727
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	377.996.633		7.182.698.639	157.545.455				7.718.240.727
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	66.499.718		5.308.700.967	157.545.455				5.532.746.140
- Khấu hao trong năm	113.271.600		827.920.896					941.192.496
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	179.771.318		6.136.621.863	157.545.455				6.473.938.636
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	311.496.915		1.873.997.672					2.185.494.587
- Tại ngày cuối năm	198.225.315		1.046.076.776					1.244.302.091

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.127.513.274 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 297.545.455 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	85.722.000			85.722.000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	46.694.595			46.694.595
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	39.027.405			39.027.405
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	31.400.000	23.000.000
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	323.969.290	527.672.743
+ Chi phí sửa chữa trụ sở Công ty		18.578.144
+ Chi phí SC điện động lực trạm ép rác LMX	323.969.290	509.094.599
Cộng	355.369.290	550.672.743

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29.501.027.445		22.508.012.401	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Nguyễn Minh Nhựt			10.729.296.464	
+ Phạm Văn Quyền	5.692.067.667		4.071.834.246	
+ Nguyễn Minh Thanh			3.005.081.580	
+ Kiều Thái Quốc	18.577.686.798		2.325.556.318	
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.231.272.980		2.376.243.793	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	29.501.027.445		22.508.012.401	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (hoạt động dự án)				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng (HĐSXKD)	3.530.932.887	3.927.811.254	6.425.470.471	1.033.273.670
- Thuế GTGT (hoạt động thu hộ)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.384.923	1.345.385.596	2.223.415.317	429.355.202
- Thuế thu nhập cá nhân	(123.190.224)	(408.017.483)	76.336.993	(607.544.700)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	47.393.280	269.939.572	317.332.852	
- Các loại thuế khác		2.000.000	2.000.000	
- Phạt thuế				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	285.933.573	20.877.068.476	650.269.826	20.512.732.223
Cộng	5.048.454.439	26.014.187.415	9.694.825.459	21.367.816.395
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	13.668.144	363.275.058
- Bảo hiểm xã hội	174.268.836	859.583.288
- Bảo hiểm y tế	30.753.324	89.963.136
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.668.144	39.983.616
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Các khoản thu chi hộ	5.497.053.245	15.208.330.487
+ Phải trả các đội thi công	9.774.500.000	3.971.000.000
+ Phải trả khác	2.884.705.831	9.033.379.633
Cộng	18.388.617.524	29.565.515.218
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6.618.244.500
Cộng		6.618.244.500

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tiền lương...)		1.637.617.108
Cộng		1.637.617.108
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	8.792.737.786						6.020.159.545		14.812.897.331
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							5.923.325.931		5.923.325.931
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							5.467.207.372		5.467.207.372
Số dư đầu năm nay	8.792.737.786						6.476.278.104		15.269.015.890
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							5.102.215.362		5.102.215.362
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							616.258.045		616.258.045
Số dư cuối năm nay	8.792.737.786						10.962.235.421		19.754.973.207
Chỉ tiêu						Cuối năm		Đầu năm	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						8.792.737.786		8.792.737.786	
Cộng						8.792.737.786		8.792.737.786	

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	389.703.216	3.959.742.405
- Chi sự nghiệp	34.212.280	4.459.650.486
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(14.680.035.840)	(15.035.526.776)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.621.681.483	103.046.561.083
- Trong đó doanh thu nhà SHNN	315.261.955	315.261.955
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.895.988.369	13.416.081.104
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	128.517.669.852	116.462.642.187
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	9.129.679.278	2.746.442.565
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	9.129.679.278	2.746.442.565

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107.459.517.607	97.253.449.648
- Trong đó chi phí nhà SHNN	315.261.955	315.261.955
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	107.459.517.607	97.253.449.648

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.073.008	5.625.685
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.073.008	5.625.685

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	255.476.836	84.012.699
- Các khoản khác.		
Cộng	255.476.836	84.012.699

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.228.468.181	8.909.501.884
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	5.509.182.112	6.806.266.099
+ Chi phí tiền lương, cơm và các khoản trích theo lương của VCQL, văn phòng Cty	5.509.182.112	6.806.266.099
+ Dự phòng tiền lương		1.637.617.108
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.356.903.177	1.668.690.790
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.637.617.108)	(1.203.072.113)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.637.617.108)	(1.163.321.713)
- Các khoản ghi giảm khác.		(39.750.400)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.174.630.647	25.974.839.350
- Chi phí nhân công	44.441.204.506	50.158.468.613
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.198.770.411	4.618.633.718
- Dự phòng tiền lương		1.637.617.108
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.637.617.108)	(1.163.321.713)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.821.485.650	19.490.446.159
- Chi phí khác bằng tiền	6.944.988.518	5.530.280.996
Cộng	112.943.462.624	106.246.964.231

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.289.520.192	1.494.972.215
- Thuế TNDN phải nộp (chứng từ mua vào không theo qui định)	55.292.605	56.562.930
- Giảm thuế TNDN đối với chi phí có tính chất phúc lợi cho người lao động		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	572.800	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.345.385.596	1.551.535.145

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Những thông tin khác:

6.2 Công nợ phải thu tại các khu TĐC trên địa bàn Huyện

STT	Chỉ tiêu	Số tiền thanh toán theo quyết định	Hộ dân đã nộp lũy kế đến 31/12/2024	Hộ dân còn phải nộp
I	Khu 1ha Cầu Xáng	1.469.931.360	-	1.469.931.360
II	Khu 2 ha Tân Túc	4.993.075.000	3.597.631.042	1.395.443.958
III	Khu 3 ha Tân Túc	1.627.627.600	-	1.627.627.600
IV	Khu 6 ha Tân Kiên	1.732.900.000	1.369.197.314	363.702.686
V	Khu An Hạ	437.500.000	284.783.827	152.716.173
	Tổng cộng	10.261.033.960	5.251.612.183	5.009.421.777

6.2 Công nợ phải thu nhà sở hữu nhà nước

Stt	Họ và tên	Phải thu (Hợp đồng)		Đã thu		Còn phải thu	
		Các năm trước	Năm 2024	Các năm trước	Năm 2024	Sổ sách kế toán	Ngoài sổ sách kế toán
	Nhà kinh doanh		346.788.150		346.788.150	-	
1	NHNN PTNT		93.662.061		93.662.061	-	
2	Trương Thị Mỹ Lệ		31.342.868		31.342.868	-	
3	Nguyễn Thị Thanh Nga		24.987.131		24.987.131	-	
4	Lê Thị Thăng		196.796.090		196.796.090	-	
5	Nguyễn Văn Hiền		-				

Ghi chú: Ngày 04/10/2022 Công ty thực hiện bàn giao 20 địa chỉ nhà đất về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chuyển giao quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Thành phố về Trung tâm Quản lý nhà và Giám định Xây dựng thuộc Sở Xây dựng để thực hiện công tác quản lý vận hành

- Ngày 21/04/2023 Công ty thực hiện bàn giao khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bàn giao căn hộ và nền đất thuộc khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B huyện Bình Chánh cho Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng quản lý.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

6.3 Tài sản nhà nước giao công ty quản lý, sử dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/chiếc..)	Nguyên giá
	Tài sản cố định			68.405.145.909
A	Trạm rác Lê Minh Xuân	10/05/2017		35.940.292.727
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	24.209.792.727
II	Thiết bị công nghệ trạm LMX			11.730.500.000
1	Container chứa rác		10 thùng	1.550.000.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	850.000.000
3	Đầu ép		2 đầu ép	3.500.000.000
4	Xe hooklift		2 xe hooklift	5.830.500.000
B	Trạm rác Bình Chánh	14/8/2015		32.464.853.182
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	16.469.447.273
II	Thiết bị công nghệ			15.995.405.909
1	Container chứa rác		18 thùng	2.556.450.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	842.570.909
3	Đầu ép		2 đầu ép	2.989.660.000
4	Xe hút bùn		1 xe 5m3	1.463.000.000
5	Xe hooklift		3 xe hooklift	8.143.725.000

Ghi chú: Nguyên giá chưa bao gồm thuế VAT 10%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	13.169.020		84.097.558.133	84.094.885.008	15.842.145	
1111	Tiền Việt Nam	13.169.020		84.097.558.133	84.094.885.008	15.842.145	
112	Tiền gửi Ngân hàng	12.887.234.455		243.377.138.534	245.499.267.383	10.765.105.606	
1121	Tiền Việt Nam	12.887.234.455		243.377.138.534	245.499.267.383	10.765.105.606	
1121.11	Tiền gửi NHBC - 6440201010533 (2+3ha-6ha)	9.630.229.470		90.073.657.381	99.692.874.415	11.012.436	
1121.13	Tiền gửi KBBC - 3731.0.3013038.00000	1.109.553.341		240.535.000	27.480.680	1.322.607.661	
1121.18	Tiền gửi KBBC - 9527.3.3013038	2.834.000			2.834.000		
1121.21	Tiền gửi NH Quân đội - 2681101666888	1.089.951.256					
1121.22	Tiền gửi NH Q.Đội - 2684700049004 (KQ)	543.932.000		138.881.111.262	132.791.830.120	7.179.232.398	
1121.24	Tiền gửi NHBC - 6440630004125 - Tiền gửi có kỳ hạn Ông Nguyễn Văn Hiền	228.191.500		709.739.973	570.990.548	682.681.425	
11211	Tiền gửi NHBC - 6440201010540	231.679.229		5.368.700		233.560.200	
11213	Tiền gửi NHBC - 6440201012522 (bảo dưỡng)	23.034.363		13.466.683.418	12.362.351.161	1.336.011.486	
11214	Tiền gửi NHBC - 6440201012539 (quản lý)	27.829.296		19.700	23.054.063		
131	Phải thu của khách hàng	75.637.399.418	277.539.092	23.100	27.852.396		
1311	Khách hàng ứng trước			140.932.721.673	146.470.241.401	69.835.520.097	13.179.499
1312	Phải thu của khách hàng	75.637.399.418	277.539.092	10.607.741.010	10.343.381.417		13.179.499
133	Thuế GTGT được khấu trừ			130.324.980.663	136.126.859.984	69.835.520.097	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			4.814.324.272	4.814.324.272		
13311	Thuế GTGT dùng chung của hàng hóa, dịch vụ			4.814.324.272	4.814.324.272		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			76.388.727	76.388.727		
				4.737.935.545	4.737.935.545		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
138	Phải thu khác	152.901.281	1.055.760.909	353.660.199	527.077.483	21.749.742	1.098.026.654
1388	Phải thu khác	152.901.281	1.055.760.909	353.660.199	527.077.483	21.749.742	1.098.026.654
13881	Phải thu khác	43.479.881		363.860.242	385.590.381	21.749.742	
13884	Phải thu khu 30 ha VLB		1.055.760.909	(10.200.043)	32.065.702		1.098.026.654
13884.10	Phải thu CC cho thuê khu 30 ha VLB		133.631.455				133.631.455
138841	Phải thu các khoản khác 30 ha VLB		922.129.454	(10.200.043)	32.065.702		964.395.199
13888	Phải thu - Công ty làm chủ đầu tư	109.421.400			109.421.400		
141	Tạm ứng	871.000.000				1.376.240.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			28.543.894.024	28.038.654.024		
153	Công cụ, dụng cụ			12.718.697.032	12.718.697.032		
1531	Công cụ, dụng cụ			2.176.231.157	2.176.231.157		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.418.958.458		108.529.534.374	107.459.517.607	2.488.975.225	
161	Chi sự nghiệp	136.498.635.335		7.841.220.591	15.937.129.311	128.402.726.615	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	131.726.850.024		4.771.785.311	11.165.344.000	125.333.291.335	
16111	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm trước	37.334.994.851		1.522.332.311		38.857.327.162	
16114	Chi phí quản lý dự án năm trước	2.099.626.592		972.000	240.535.000	1.860.063.592	
16115	Chi sự nghiệp (XD) năm trước	92.292.228.581		3.247.881.000	10.924.809.000	84.615.300.581	
16116	Chi phí QL đất, nền nhà TĐC năm trước			600.000		600.000	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	4.771.785.311		3.069.435.280	4.771.785.311	3.069.435.280	
16121	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm nay	1.522.332.311			1.522.332.311		
16124	Chi phí quản lý dự án năm nay	972.000			972.000	33.402.280	
16125	Chi sự nghiệp (XD) năm nay	3.247.881.000		3.035.223.000	3.247.881.000	3.035.223.000	
16126	Chi phí QL đất, nền nhà TĐC năm nay	600.000		810.000	600.000	810.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	7.718.240.727				7.718.240.727	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	377.996.633				377.996.633	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.182.698.639				7.182.698.639	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	157.545.455				157.545.455	
214	Hao mòn tài sản cố định		5.579.440.735		941.192.496		6.520.633.231

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		5.532.746.140		941.192.496		6.473.938.636
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		46.694.595				46.694.595
217	Bất động sản đầu tư	85.722.000				85.722.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang			387.735.185		387.735.185	
2412	Xây dựng cơ bản			387.735.185		387.735.185	
242	Chi phí trả trước	550.672.743		170.700.000	366.003.453	355.369.290	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	23.000.000		170.700.000	162.300.000	31.400.000	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	527.672.743			203.703.453	323.969.290	
331	Phải trả cho người bán	1.274.011.426	22.508.012.401	46.573.376.390	53.619.280.402	1.221.122.458	29.501.027.445
3311	Phải trả cho người bán		22.508.012.401	42.911.136.390	49.904.151.434		29.501.027.445
3312	Trả trước cho người bán	1.274.011.426		3.662.240.000	3.715.128.968	1.221.122.458	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	123.190.224	5.171.644.663	15.232.178.588	31.551.540.544	607.544.700	21.975.361.095
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		3.530.932.887	11.962.823.600	9.465.164.383		1.033.273.670
33311	Thuế GTGT đầu ra		3.530.932.887	11.962.823.600	9.465.164.383		1.033.273.670
333111	Thuế GTGT đầu ra - SXKD		3.530.932.887	11.962.823.600	9.465.164.383		1.033.273.670
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.307.384.923	2.223.415.317	1.345.385.596		429.355.202
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.190.224		76.336.993	(408.017.483)	607.544.700	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		47.393.280	317.332.852	269.939.572		
33382	Các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		285.933.573	650.269.826	20.877.068.476		20.512.732.223
33391	Nộp phạt			255.483.538	255.483.538		
33392	Khoản phải nộp nhà SHNN		80.259.957	189.112.672	108.852.715		
33394	Kinh phí khối môi trường phải hoàn trả NSNN		205.673.616	205.673.616	251.629.088		251.629.088
33395	Khấu hao phải hoàn trả ngân sách				20.261.103.135		20.261.103.135
334	Phải trả người lao động		16.619.548.280	52.183.969.672	44.092.008.541		8.527.587.149
3341	Phải trả công nhân viên		16.619.548.280	52.183.969.672	44.092.008.541		8.527.587.149

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33411	Phải trả tiền lương		15.321.084.280	43.333.809.030	36.343.996.404		8.331.271.654
33412	Phải trả tiền com		586.920.000	2.688.106.000	2.292.446.000		191.260.000
33413	Phải trả khác cho CB CNV		711.544.000	6.162.054.642	5.455.566.137		5.055.495
338	Phải trả, phải nộp khác		35.127.998.809	124.211.159.164	106.373.751.225		17.290.590.870
3382	Kinh phí công đoàn		363.275.058	841.440.918	491.834.004		13.668.144
3383	Bảo hiểm xã hội		859.583.288	6.957.102.179	6.271.787.727		174.268.836
3384	Bảo hiểm y tế		89.963.136	1.167.976.017	1.108.766.205		30.753.324
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		39.983.616	518.149.476	491.834.004		13.668.144
3387	Doanh thu chưa thực hiện			315.261.955	315.261.955		
3388	Phải trả, phải nộp khác		33.775.193.711	114.411.228.619	97.694.267.330		17.058.232.422
3388.11	Phải trả đội XD1		550.000.000	1.294.000.000	1.596.500.000		852.500.000
3388.12	Phải trả đội XD2		1.631.000.000	4.165.144.317	3.724.144.317		1.190.000.000
3388.15	Phải trả công tác Cty làm Chủ đầu tư		5.392.382.453	100.000.000			5.292.382.453
3388.16	Phải trả nền Iha Cầu Xáng		151.392	151.392			
3388.18	Phải trả nền khu An Hạ		9.605.316.000	98.156.130.564	88.552.193.061		1.378.497
3388.22	Phải trả dự án Phong Phú 4			2.851.737.000	2.851.737.000		
3388.24	Phải trả Đội Cây Xanh			700.000.000	2.200.000.000		1.500.000.000
3388.25	Phải trả Ngân sách nhà nước		13.703.151.024		(13.703.151.024)		
3388.27	Phải trả phí thu gom rác dân lập			1.263.893.763	1.271.984.947		8.091.184
33881	Phải trả, phải nộp khác		913.447.398	2.545.968.464	3.552.831.698		1.920.310.632
33882	Phải trả nền 2+3 ha Tân túc		23.068.116	129.408.710	114.321.434		7.980.840
33883	Phải trả nền 6 ha Tân Kiên		3.575.401	359.098.195	358.905.940		3.383.146
33884	Phải trả khu 30 ha VLB		112.896.257	102.696.214	(10.200.043)		
338841	Phải trả các khoản khác 30 ha VLB		112.896.257	102.696.214	(10.200.043)		
33886	Phải trả thiết bị lọc nước		50.205.670				50.205.670
33887	Phải trả đội VCR			323.000.000	4.323.000.000		4.000.000.000
33888	Phải trả đội Vệ Sinh		1.790.000.000	2.420.000.000	2.862.000.000		2.232.000.000
352	Dự phòng phải trả		1.637.617.108		(1.637.617.108)		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3524	Dự phòng phải trả khác		1.637.617.108		(1.637.617.108)		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.807.869.443	7.563.250.580			3.244.618.863
3531	Quỹ khen thưởng		4.429.871.815	2.698.477.597	51.229.167		1.782.623.385
3532	Quỹ phúc lợi		5.274.754.566	4.450.880.534	51.229.167		875.103.199
3534	Quỹ thường ban quản lý điều hành công ty		1.103.243.062	413.892.449	(102.458.334)		586.892.279
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.674.551.793	300.374.196	220.000.000		1.594.177.597
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		473.055.000		220.000.000		693.055.000
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		1.201.496.793	300.374.196			901.122.597
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
414	Quỹ đầu tư phát triển		552.952.173	552.952.173			
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.923.325.931	5.986.631.803	11.025.541.293		10.962.235.421
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			63.305.872	5.923.325.931		5.860.020.059
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.923.325.931	5.923.325.931	5.102.215.362		5.102.215.362
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		121.463.108.559	15.283.225.230	7.542.807.446		113.722.690.775
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		117.348.281.329	11.168.178.000	4.267.006.646		110.447.109.975
46111	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (NS)		355.106.990	2.834.000	2.834.000		355.106.990
46112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (XD)		93.089.514.581	11.165.344.000	3.867.881.000		85.792.051.581
46113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (30ha)		20.024.500.000				20.024.500.000
46114	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm trước		1.001.187.746		22.811.052		1.023.998.798
46115	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm trước		2.877.972.012		221.301.178		3.099.273.190
461151	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước		2.877.972.012		221.301.178		3.099.273.190
4611511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - QĐ11		2.439.851.016		221.301.178		2.661.152.194
4611512	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - 2%		438.120.996				438.120.996

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
46117	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (Nền TĐC)				152.179.416		152.179.416
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		4.114.827.230	4.115.047.230	3.275.800.800		3.275.580.800
46121	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (NS)		2.834.000	2.834.000			
46122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (XD)		3.867.881.000	3.867.881.000	3.275.758.000		3.275.758.000
46124	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm nay		22.811.052	22.921.052	19.700		(90.300)
46125	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm nay		221.301.178	221.411.178	23.100		(86.900)
461251	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay		221.301.178	221.411.178	23.100		(86.900)
4612511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay - QĐ11		221.301.178	221.411.178	23.100		(86.900)
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		39.027.405				39.027.405
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			128.517.669.852	128.517.669.852		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			128.517.669.852	128.517.669.852		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.073.008	3.073.008		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			9.129.679.278	9.129.679.278		
5212	Giảm giá hàng bán			9.129.679.278	9.129.679.278		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			29.447.741.069	29.447.741.069		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			34.442.748.357	34.442.748.357		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX			31.891.404.513	31.891.404.513		
62211	Chi phí nhân công trực tiếp SX - VCR			11.651.334.413	11.651.334.413		
62212	Chi phí nhân công trực tiếp SX - QR			14.799.676.907	14.799.676.907		
62216	Chi phí nhân công trực tiếp SX - CXBC			5.440.393.193	5.440.393.193		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài			2.551.343.844	2.551.343.844		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - CT VS			169.520.000	169.520.000		
62222	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - CT CX			118.350.000	118.350.000		
62224	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - XD1			460.796.202	460.796.202		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62225	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - XD2			1.721.557.642	1.721.557.642		
62229	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - Cường chế			81.120.000	81.120.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			27.363.065.650	27.363.065.650		
6231	Chi phí nhân công			24.564.502.192	24.564.502.192		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.798.563.458	2.798.563.458		
627	Chi phí sản xuất chung			17.275.979.298	17.275.979.298		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.664.888.153	4.664.888.153		
6271.14	Chi phí nhân viên phân xưởng - CUỖNG CHẾ (A Tròn)			43.074.207	43.074.207		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - VCR			2.443.282.201	2.443.282.201		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội VS			1.194.169.288	1.194.169.288		
62715	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD1			183.809.922	183.809.922		
62716	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD2			303.249.600	303.249.600		
62719	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội CX			497.302.935	497.302.935		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			61.000.000	61.000.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.198.770.411	7.198.770.411		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			31.603.667	31.603.667		
6278	Chi phí bằng tiền khác			5.319.717.067	5.319.717.067		
632	Giá vốn hàng bán			107.459.517.607	107.459.517.607		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.865.363.209	6.865.363.209		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.509.182.112	5.509.182.112		
64211	Chi phí người quản lý doanh nghiệp			2.168.248.100	2.168.248.100		
64212	Chi phí nhân viên quản lý vp cty			3.191.071.572	3.191.071.572		
64214	Chi phí nhân viên quản lý khác			42.740.495	42.740.495		
64215	Chi phí nhân viên quản lý đội			107.121.945	107.121.945		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			141.917.490	141.917.490		
6425	Thuế, phí và lệ phí			72.198.613	72.198.613		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			258.113.305	258.113.305		
6428	Chi phí bằng tiền khác			883.951.689	883.951.689		
64281	Chi phí bằng tiền khác (quản lý)			883.179.437	883.179.437		
64282	Chi phí quản lý nhà (phí trực tiếp)			772.252	772.252		
811	Chi phí khác			255.476.836	255.476.836		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.345.385.596	1.345.385.596		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.345.385.596	1.345.385.596		
911	Xác định kết quả kinh doanh			121.028.680.690	121.028.680.690		
Cộng		237.231.135.087	237.231.135.087	1.384.964.913.420	1.384.964.913.420	223.281.893.790	223.281.893.790

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Kim Ngân

Kiều Liên Nhanh

Võ Văn Thủ

**Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công
ích huyện Bình Chánh**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

12/12
k
C
12/12

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 9 năm 2010. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2024.

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng và quản lý hạ tầng khu y tế kỹ thuật cao do ngân sách thành phố đầu tư tại huyện Bình Chánh; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng chuyên ngành.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông, vỉa hè, chiếu sáng, công cộng và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý. Quản lý vận hành chung cư.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang, mai táng.
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom rác, xử lý vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước, cấp nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng. Chi tiết: Quản lý khu di tích lịch sử.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Quản lý công viên - cây xanh.
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa hàng không).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giữ xe.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông công cộng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 1721 đường Quốc lộ 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại : (028) 3760 3194
Fax : (028) 3760 3238
Mã số thuế : 0301897104

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Minh Sơn	Chủ tịch	
Bà Trịnh Thị Mỹ Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tấn	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 3 năm 2024
Ông Võ Văn Thủ	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 10 năm 2024

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Thị Ngọc Bích.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tấn	Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 3 năm 2024
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 3 năm 2024 đến ngày 12 tháng 4 năm 2024 thực hiện nhiệm vụ của Giám đốc.
Ông Võ Văn Thủ	Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 10 năm 2024
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Toàn	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tấn	Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 3 năm 2024
Ông Lý Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT	bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 10 năm 2024
Ông Võ Văn Thủ	Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 10 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Văn Thủ

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Số: 024/2024/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 01 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Cho đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng về việc xác nhận nợ thuộc các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán sau đây:

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.214.776.791 VND	9.198.704.442 VND (Thuyết minh số 5)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.198.622.458 VND	1.198.622.458 VND (Thuyết minh số 6)
Phải trả người bán ngắn hạn	5.324.968.676 VND	1.615.558.038 VND (Thuyết minh số 13)
Phải trả ngắn hạn khác	7.981.759.076 VND	17.156.803.596 VND (Thuyết minh số 17)

Do hạn chế bởi cách thức ghi chép, theo dõi, đối chiếu và kế toán của Công ty nên chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, để xác nhận tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị của khoản nợ đã nêu. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu này hay không, và ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu liên quan khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình nhà tiếp nhận rác và nhà ủ phân với số tiền là 635.529.323 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 635.529.323 VND) (*Thuyết minh số 8*). Công trình này phát sinh từ nhiều năm trước và đã dừng thi công từ năm 2015, Công ty không thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi công trình này cũng như tính khả thi nếu tiếp tục thực hiện. Chúng tôi cũng không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán hoặc thực hiện các thủ tục thay thế, do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và xem xét trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với số tiền là 6.169.604.382 VND (*Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 6*). Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định giá trị có thể thu hồi đối với các khoản nợ phải thu này cũng như không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để đánh giá về giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho các khoản phải thu nêu trên và các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 của Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao phải hoàn trả Ngân sách cho giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024 là 11.436.777.489 VND (trong đó số tiền ghi nhận vào Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp năm 2024 là 6.557.952.111 VND). Số tiền này được Công ty ước tính dựa trên khối lượng dịch vụ thực hiện thực tế và đơn giá tạm tính chưa được Ủy ban Nhân dân huyện Bình Chánh phê duyệt. Do đơn giá tính chi phí khấu hao phải hoàn trả ngân sách phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của Ủy ban Nhân dân huyện Bình Chánh nên chúng tôi không thể xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", "Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp" và các chỉ tiêu có liên quan khác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại *Thuyết minh số 16* của Báo cáo tài chính. Vào ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phê duyệt quỹ tiền lương cho viên chức quản lý và người lao động từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 23 tháng 01 năm 2025



Văn My My Sa - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 5924-2023-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.363.499.973	92.400.864.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.780.947.751	12.900.403.475
1 Tiền	111	4	10.780.947.751	12.900.403.475
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.454.632.297	77.935.312.125
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	69.835.520.097	75.637.399.418
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.221.122.458	1.274.011.426
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.397.989.742	1.023.901.281
III. Hàng tồn kho	140		2.488.975.225	1.418.958.458
1 Hàng tồn kho	141	8	2.488.975.225	1.418.958.458
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		638.944.700	146.190.224
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	31.400.000	23.000.000
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	607.544.700	123.190.224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.995.033.971	2.752.194.735
I. Tài sản cố định	220		1.244.302.091	2.185.494.587
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.244.302.091	2.185.494.587
- Nguyên giá	222		7.718.240.727	7.718.240.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.473.938.636)	(5.532.746.140)
II. Bất động sản đầu tư	230	10	39.027.405	39.027.405
- Nguyên giá	231		85.722.000	85.722.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(46.694.595)	(46.694.595)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		387.735.185	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	387.735.185	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		323.969.290	527.672.743
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	323.969.290	527.672.743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88.358.533.944	95.153.059.017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.244.569.172	94.880.542.498
I. Nợ ngắn hạn	310		81.650.391.575	86.587.746.205
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	29.501.027.445	22.508.012.401
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	13.179.499	277.539.092
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21.975.361.095	5.171.644.663
4 Phải trả người lao động	314	16	8.527.587.149	16.619.548.280
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.388.617.524	29.565.515.218
6 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	-	1.637.617.108
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.244.618.863	10.807.869.443
II. Nợ dài hạn	330		1.594.177.597	8.292.796.293
1 Phải trả dài hạn khác	337	17	-	6.618.244.500
2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.594.177.597	1.674.551.793
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.113.964.772	272.516.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	19.754.973.207	15.269.015.890
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	552.952.173
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.962.235.421	5.923.325.931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.860.020.059	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.102.215.362	5.923.325.931
II. Nguồn kinh phí	430	22	(14.641.008.435)	(14.996.499.371)
1 Nguồn kinh phí	431		(14.680.035.840)	(15.035.526.776)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		39.027.405	39.027.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		88.358.533.944	95.153.059.017


Lê Thị Kim Ngân
Người lập biểu


Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng


Võ Văn Thủ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	128.517.669.852	116.462.642.187
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	9.129.679.278	2.746.442.565
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	119.387.990.574	113.716.199.622
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	107.459.517.607	97.253.449.648
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.928.472.967	16.462.749.974
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.073.008	5.625.685
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.228.468.181	8.909.501.884
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.703.077.794	7.558.873.775
11 Thu nhập khác	31		-	-
12 Chi phí khác	32	27	255.476.836	84.012.699
13 Lợi nhuận khác	40		(255.476.836)	(84.012.699)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.447.600.958	7.474.861.076
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.1	1.345.385.596	1.551.535.145
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		5.102.215.362	5.923.325.931


Lê Thị Kim Ngân
 Người lập biểu


Kiều Liên Nhanh
 Kế toán trưởng


Võ Văn Thủ
 Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		6.447.600.958	7.474.861.076
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9	941.192.496	856.238.796
- Các khoản dự phòng	03		(1.637.617.108)	474.295.395
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.073.008)	(5.625.685)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(633.326.369)	(77.319.196)
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.114.776.969	8.722.450.386
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		4.996.325.352	(2.261.370.800)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.070.016.767)	952.492.502
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(1.540.007.593)	11.069.530.272
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		195.303.453	(469.136.596)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.223.415.317)	(1.485.498.405)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		389.703.216	3.959.742.405
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.597.462.860)	(10.425.908.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.734.793.547)	10.062.301.119
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(387.735.185)	(348.650.000)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	3.073.008	5.625.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(384.662.177)	(343.024.315)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.119.455.724)	9.719.276.804
Tiền đầu năm	60	4	12.900.403.475	3.181.126.671
Tiền cuối năm	70	4	10.780.947.751	12.900.403.475



Lê Thị Kim Ngân
Người lập biểu



Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thủ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 9 năm 2010. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2024.

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng và quản lý hạ tầng khu y tế kỹ thuật cao do ngân sách thành phố đầu tư tại huyện Bình Chánh; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng chuyên ngành.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông, vỉa hè, chiếu sáng, công cộng và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý. Quản lý vận hành chung cư.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang, mai táng.
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom rác, xử lý vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước, cấp nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng. Chi tiết: Quản lý khu di tích lịch sử.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Quản lý công viên - cây xanh.
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa hàng không).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giữ xe.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty (tiếp theo):

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông công cộng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1721 đường Quốc lộ 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 264 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 274 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.
--------------------------------------	---

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	5 - 8 năm

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho Chủ sở hữu sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Thành viên và được Chủ sở hữu phê duyệt tại phiên họp thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

- *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tính vào chi phí kinh doanh với mức trích hàng năm từ 3% đến 10% trên lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Quỹ này được trích lập để thực hiện các nhiệm vụ:

- Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Công ty;
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty;
- Chi nộp về quỹ phát triển khoa học và công nghệ của nhà nước theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 11 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ (KH-CN);
- Chi quản quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Doanh nghiệp.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 3.12).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

3.13. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	15.842.145	13.169.020
Tiền gửi ngân hàng	10.765.105.606	12.887.234.455
TỔNG CỘNG	10.780.947.751	12.900.403.475

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực huyện Bình Chánh	58.122.463.155	63.489.657.376
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Chánh	5.565.270.222	5.589.270.222
Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường Sạch	3.618.945.000	2.708.945.000
Ủy ban Nhân dân xã Tân Nhựt	354.009.991	207.265.000
Phòng Quản lý đô thị huyện Bình Chánh	668.014.151	1.911.506.600
Phải thu các khách hàng khác	1.506.817.578	1.730.755.220
TỔNG CỘNG (*)	69.835.520.097	75.637.399.418

(*) Trong đó, số cuối năm chưa được đối chiếu, xác nhận là 10.214.776.791 VND và số dư đã quá hạn thanh toán là 4.979.327.540 VND.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	1.190.276.842	1.190.276.842
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	30.845.616	83.734.584
TỔNG CỘNG (*)	1.221.122.458	1.274.011.426

(*) Trong đó, số cuối năm chưa được đối chiếu, xác nhận là 1.198.622.458 VND và số dư đã quá hạn thanh toán là 1.190.276.842 VND.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	1.376.240.000	871.000.000
Phải thu khác	21.749.742	152.901.281
TỔNG CỘNG	1.397.989.742	1.023.901.281

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	2.488.975.225	-	1.418.958.458	-
TỔNG CỘNG	2.488.975.225	-	1.418.958.458	-

(*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình nhà tiếp nhận rác và nhà ủ phân phát sinh từ nhiều năm trước đã dừng thi công từ năm 2015 với giá trị là 635.529.323 VND. Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và cũng như tính khả thi nếu tiếp tục thực hiện đối với công trình này.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý
Nguyên giá:			Tổng cộng
Số đầu năm	377.996.633	7.182.698.639	157.545.455
Số cuối năm	377.996.633	7.182.698.639	157.545.455
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	38.181.818	1.229.331.456	157.545.455
			1.425.058.729
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	66.499.718	5.308.700.967	157.545.455
Khấu hao trong năm	113.271.600	827.920.896	-
Số cuối năm	179.771.318	6.136.621.863	157.545.455
			6.473.938.636
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	311.496.915	1.873.997.672	-
Số cuối năm	198.225.315	1.046.076.776	-
			2.185.494.587
			1.244.302.091

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước.

Căn cứ theo văn bản số 6013/UBND-CNN của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 11 năm 2009, từ năm 2012 Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư.

Tình hình biến động Bất động sản đầu tư là Nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trong năm như sau:

	VND		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước			
Số đầu năm	85.722.000	46.694.595	39.027.405
Số cuối năm	85.722.000	46.694.595	39.027.405

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng điểm hẹn tập kết rác Xã Vĩnh Lộc B	387.735.185	-
TỔNG CỘNG	387.735.185	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	5.000.000	23.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.400.000	-
TỔNG CỘNG	31.400.000	23.000.000

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa điện động lực trạm ép rác Lê Minh Xuân	323.969.290	509.094.599
Chi phí sửa chữa trụ sở công ty	-	18.578.144
TỔNG CỘNG	323.969.290	527.672.743

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Môi trường Sài Thành	12.412.705.417	12.412.705.417	10.396.017.597	10.396.017.597
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Ngọc Long	3.172.868.500	3.172.868.500	3.054.855.500	3.054.855.500
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng AG	4.071.834.246	4.071.834.246	4.071.834.246	4.071.834.246
Công ty TNHH Môi Trường Kim Gia	2.601.322.369	2.601.322.369	1.994.442.020	1.994.442.020
Phải trả đối tượng khác	7.242.296.913	7.242.296.913	2.990.863.038	2.990.863.038
TỔNG CỘNG (*)	29.501.027.445	29.501.027.445	22.508.012.401	22.508.012.401

(*) Trong đó, số cuối năm chưa được đối chiếu, xác nhận là 5.324.968.676 VND.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Chánh	-	251.629.088
Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.179.499	25.910.004
TỔNG CỘNG	13.179.499	277.539.092

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	3.530.932.887	3.927.811.254	(6.425.470.471)	1.033.273.670
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.307.384.923	1.345.385.596	(2.223.415.317)	429.355.202
Thuế Thu nhập cá nhân	-	76.336.993	(76.336.993)	-
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	47.393.280	269.939.572	(317.332.852)	-
Khoản thu hộ về cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	80.259.957	108.852.715	(189.112.672)	-
Chi phí khấu hao phải hoàn trả Ngân sách (*)	-	20.261.103.135	-	20.261.103.135
Khoản phải phải hoàn trả Ngân sách khác	-	251.629.088	-	251.629.088
Các loại thuế khác	205.673.616	257.483.538	(463.157.154)	-
TỔNG CỘNG (**)	5.171.644.663	26.498.541.891	(9.694.825.459)	21.975.361.095
Trong đó:				
Thuế phải nộp	5.091.384.706			1.462.628.872
Các khoản phải hoàn trả Ngân sách	80.259.957			20.512.732.223

(*) Đây là chi phí khấu hao tài sản cố định của hai (02) trạm ép rác kín tại xã Bình Chánh, xã Lê Minh Xuân và năm (05) xe hooklift thuộc hai trạm ép rác mà Công ty phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước. Trong đó:

- Chi phí khấu hao phải hoàn trả cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 đã được phê duyệt của Ủy ban Nhân dân huyện Bình Chánh theo công văn số 3867/UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 là 8.824.325.646 VND.
- Chi phí khấu hao phải hoàn trả cho giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024 được ước tính trên khối lượng thực hiện thực tế và đơn giá khấu hao tạm tính là 11.436.777.489 VND.

(**) Nếu loại trừ chi phí khấu hao và kinh phí môi trường phải hoàn trả ngân sách thì thuế và các khoản phát sinh phải nộp ngân sách trong năm là 5.501.445.192 VND.

				VND
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	123.190.224	484.354.476	-	607.544.700
TỔNG CỘNG	123.190.224	484.354.476	-	607.544.700

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Khoản mục này thể hiện quỹ lương tạm trích phải trả cho người lao động theo hướng dẫn của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP, số 52/2016/NĐ-CP cùng ngày 13 tháng 6 năm 2016 và Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	13.668.144	363.275.058
Bảo hiểm xã hội	174.268.836	859.583.288
Bảo hiểm y tế	30.753.324	89.963.136
Bảo hiểm thất nghiệp	13.668.144	39.983.616
Phải trả cho Ngân sách Nhà nước do thu hộ (a)	5.497.053.245	15.208.330.487
Các khoản phải trả đội thi công	9.774.500.000	3.971.000.000
Chi phí khấu hao phải hoàn trả Ngân sách	-	7.084.906.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.884.705.831	1.948.473.109
TỔNG CỘNG (*)	18.388.617.524	29.565.515.218

(*) Trong đó, số cuối năm chưa được đối chiếu, xác nhận là 7.981.759.076 VND.

(a) Khoản thu chi hộ của hoạt động bán căn hộ chung cư, nền nhà tái định cư cho Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nền tái định cư	5.363.421.790	15.024.493.362
Khu 30ha Vĩnh Lộc B	133.631.455	183.837.125
TỔNG CỘNG	5.497.053.245	15.208.330.487

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Chi phí khấu hao phải hoàn trả Ngân sách	-	6.618.244.500
TỔNG CỘNG	-	6.618.244.500

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng tiền lương phải trả	-	1.637.617.108
TỔNG CỘNG	-	1.637.617.108

19. QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.807.869.443	11.306.920.230
Trích lập trong năm	-	5.467.207.372
Sử dụng trong năm	(7.563.250.580)	(5.966.258.159)
Số cuối năm	3.244.618.863	10.807.869.443

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ này được trích lập từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các hoạt động liên quan đến việc phát triển khoa học và công nghệ trong Công ty. Biến động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.674.551.793	1.751.870.989
Trích lập trong năm	220.000.000	250.000.000
Sử dụng trong năm	(300.374.196)	(327.319.196)
Số cuối năm	1.594.177.597	1.674.551.793

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	8.792.737.786	552.952.173	5.467.207.372	14.812.897.331
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	5.923.325.931	5.923.325.931
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	(5.467.207.372)	(5.467.207.372)
Số cuối năm	<u>8.792.737.786</u>	<u>552.952.173</u>	<u>5.923.325.931</u>	<u>15.269.015.890</u>
Năm nay				
Số đầu năm	8.792.737.786	552.952.173	5.923.325.931	15.269.015.890
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	5.102.215.362	5.102.215.362
Hoàn trả ngân sách Nhà nước (*)	-	(552.952.173)	-	(552.952.173)
Giảm khác (**)	-	-	(63.305.872)	(63.305.872)
Số cuối năm	<u>8.792.737.786</u>	<u>-</u>	<u>10.962.235.421</u>	<u>19.754.973.207</u>

(*) Theo công văn số 2063/UBND-KT ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc thu hồi và nộp về ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn.

(**) Điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 154/TB-KVIV ngày 12 tháng 12 năm 2023.

22. NGUỒN KINH PHÍ

Thay đổi nguồn kinh phí được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(15.035.526.776)	(14.535.618.695)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	389.703.216	3.959.742.405
Chi sự nghiệp	(34.212.280)	(4.459.650.486)
Số cuối năm	<u>(14.680.035.840)</u>	<u>(15.035.526.776)</u>

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	128.517.669.852	116.462.642.187
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	105.621.681.483	103.046.561.083
Doanh thu xây dựng công trình công ích	22.895.988.369	13.416.081.104
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.129.679.278)	(2.746.442.565)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(9.129.679.278)	(2.746.442.565)
DOANH THU THUẦN	119.387.990.574	113.716.199.622
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	96.631.888.361	100.300.118.518
Doanh thu xây dựng công trình công ích	22.756.102.213	13.416.081.104

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ công ích	85.723.048.970	84.428.501.520
Giá vốn xây dựng công trình công ích	21.736.468.637	12.824.948.128
TỔNG CỘNG	107.459.517.607	97.253.449.648

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.073.008	5.625.685
TỔNG CỘNG	3.073.008	5.625.685

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.509.182.112	6.767.515.699
Chi phí đồ dùng văn phòng	141.917.490	196.715.647
Thuế, phí và lệ phí	72.198.613	55.116.237
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(1.637.617.108)	474.295.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.113.305	573.915.095
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	884.673.769	841.943.811
TỔNG CỘNG	5.228.468.181	8.909.501.884

27. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	255.476.836	84.012.699
TỔNG CỘNG	255.476.836	84.012.699

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.174.630.647	25.974.839.350
Chi phí nhân công	42.803.587.398	50.632.764.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.198.770.411	4.618.633.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.821.485.650	19.490.446.159
Các chi phí khác	6.944.988.518	5.530.280.996
TỔNG CỘNG	112.943.462.624	106.246.964.231

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.447.600.958	7.474.861.076
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt	255.476.836	84.012.699
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	20.986.187	198.801.947
Thu nhập tính thuế	6.724.063.981	7.757.675.722
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	1.344.812.796	1.551.535.145
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	572.800	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.345.385.596	1.551.535.145

29.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên ("HĐTV"), Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.060.349.316	2.151.070.122
Thù lao	3.320.495	11.520.000
TỔNG CỘNG	2.063.669.811	2.162.590.122

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.


Lê Thị Kim Ngân

Người lập biểu


Kiều Liên Nhanh

Kế toán trưởng


Võ Văn Thủ

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

